TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC THỌ **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/DS-ST
Ngày: 04/9/2024
V/v: Chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Nghị

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Phạm Hồng Chương

2. Ông: Lê Như Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thảo Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Ông Hoàng Đức Tiến- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, về việc tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/QĐXX-ST ngày 06 tháng 8 năm 2924 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QQĐST-DS ngày 19/8/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 41, phường H, quận N, TP Đà Nẵng, *(Vắng mặt tại phiên toà)*.

- *Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1994; địa chỉ: Khối phố T, phường T, TP H, tỉnh Hà Tĩnh, *(Có mặt tại phiên toà)*

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Q, xã Thanh B, huyện Đ, Hà Tĩnh, *(Vắng mặt tại phiên toà)*.

- *Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H:* Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1999; địa chỉ: Số 06 ngõ 23, L, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, *(Có mặt tại phiên toà)*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1983; địa chỉ: Phân kho K718, kho vũ khí đạn vật tư, thôn 5 xã H, huyện H, TP Đà Nẵng, *(Vắng mặt tại phiên toà)*

+ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện Đ, Hà Tĩnh, *(Vắng mặt tại phiên toà)*.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện Đ, Hà Tĩnh, *(Vắng mặt tại phiên toà)*.

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: SN 03, ngách 01, ngõ 16, đường Đ, phường N, TP H, tỉnh Hà Tĩnh, *(Vắng mặt tại phiên toà)*.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu đô thị 1A, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, *(Vắng mặt tại phiên toà)*

- *Đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị H*: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1999; địa chỉ: Số 06 ngõ 23, L, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, *(Có mặt tại phiên toà)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2024, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bố mẹ ông Nguyễn Văn N là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L. Ông T chết ngày 09/3/2017, bà L chết ngày 07/02/2024. Sau khi chết, ông T, bà L có để lại khối tài sản gồm:

01 thửa đất ở, đất vườn liền kề, thuộc thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 ở thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Thửa đất đã được UBND huyện Đ cấp giấy CNQSDĐ số Đ 982368, ngày 28/9/2004, mang tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T và toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất.

05 thửa đất nông nghiệp *(Đất trồng lúa)*: Số 513, 514, 385, 214 và 462 ở xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L sinh được 07 người con là: Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Hvà ông Nguyễn Xuân S. Ông T, bà L không có con riêng, con nuôi. Trước khi chết, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L không để lại di chúc. Nay ông Nguyễn Văn N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị L để lại theo pháp luật.

Bị đơn, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thống nhất trình bày: Về quyền thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế thì như lời trình bày của nguyên đơn là đúng sự thật. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N thì phía bị đơn cũng nhất trí và yêu cầu Toà án phân chia theo pháp luật. Riêng phần di sản thừa kế mà bị đơn được hưởng theo pháp luật thì bị đơn tự nguyện giao lại cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng, sở hữu. Bị đơn không có yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, các đồng thừa kế là:

Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H đều từ chối nhận di sản và nhất trí giao toàn bộ di sản thừa kế của ông T, bà L để lại cho ông Nguyễn Văn N sở hữu, sử dụng và không có yêu cầu gì thêm, ông Nguyễn Văn N cũng nhất trí như ý kiến của các đồng thừa kế nói trên.

Đối với ông Nguyễn Xuân S, quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thông báo và tống đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng cho ông S nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do nên không có căn cứ để xác định ý chí, nguyện vọng của ông S đối với việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N. Tuy nhiên sau khi bà L chết, các đồng thừa kế có lập văn bản thoả thuận giao toàn bộ di sản thừa kế của ông T, bà L để lại cho ông Nguyễn Văn N sở hữu, sử dụng nhưng ông Nguyễn Xuân S không đồng ý, không ký vào biên bản. Qua đây thể hiện ý chí, nguyện vọng của ông S là không đồng ý giao toàn bộ di sản thừa kế của ông T, bà L để lại cho ông Nguyễn Văn N sở hữu, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn, kết quả cụ thể như sau:

Về đất: Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 ở thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, mang tên người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T có hiện trạng sử dụng là 289,4m2, trong đó được xác định là 40,9m2 đất ở và 248,5m2 đất trồng cây lâu năm. Ngoài ra còn có 03 thửa đất nông nghiệp *(Đất trồng lúa)*, gồm: Thửa số 175 tờ bản đồ số 02 diện tích 439,7m2; thửa số 184 tờ bản đồ số 02 diện tích 955,1m2 và thửa số 217 tờ bản đồ số 7 diện tích 1346m2, tổng diện tích đất trồng lúa là 2740,8 m2. 03 thửa đất nông nghiệp này cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 532048 ngày 30/12/2013, mang tên người sử dụng đất, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L. Kết quả định giá như sau:

Đất ở: 40,9m2 x 7.000.000/1m2 = 286.300.000 đồng

Đất trồng cây lâu năm: 248,5m2 x 4.658.500/1m2 = 1.157.637.250 đồng;

Đất trồng lúa: 2740,8 m2 x 53.200 đồng/1m2 = 145.819.560 đồng.

Về tài sản trên thửa đất ở, đất vườn: Nhà ở, công trình, cây cối gắn liền trên đất trị giá: 371.004.592 đồng, cụ thể:

- 01 ngôi nhà cấp 4, 67,34m2, trị giá: 262.275.833 đồng
- Công trình phụ, nhà bếp 45,5m2, trị giá: 57.557.500 đồng;
- 01 ngôi nhà tạm 19,54m2 trị giá: 4.865.460 đồng;
- Hệ thống mái che, khung sắt lợp tôn, trị giá: 17.005.100 đồng;
- Mái hắt bằng tôn, trị giá: 6.378.400 đồng;
- Sân trước nhà 71,4m2, trị giá: 4.712.400 đồng;
- Hệ thống cánh cổng trị giá: 1.791.900 đồng;
- 04 cây mít, đường kính khoảng 0,8cm trị giá: 1.760.000 đồng;
- 01 cây đường kính khoảng 20cm trị giá: 2.400.000 đồng;
- 02 cây ổi, đường kính khoảng 15cm, trị giá: 4.700.000 đồng;

- 03 cây na, đường kính khoảng 10cm, trị giá: 3.540.000 đồng;

- 01 cây khế, đường kính khoảng 20cm, trị giá: 2.670.000 đồng;

- 14 cây tràm, đường kính khoảng 25 – 30cm, trị giá: 588.000 đồng;

- 01 cây mưng, đường kính khoảng 30cm, trị giá: 400.000 đồng;

- 02 cây sưa, đường kính khoảng 15cm, trị giá: 360.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L để lại là: 1.960.761.402 đồng, *(Một tỷ chín trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mốt ngàn bốn trăm linh hai đồng)*

Các đương sự không ai có ý kiến khiếu nại gì đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản.

Để có căn cứ giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành xác minh tại địa phương, tại biên bản xác minh ngày 05/7/2024, chính quyền địa phương xác nhận:

Về nhân thân, điều kiện hoàn cảnh gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L thì đúng như các đương sự đã trình bày. Về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thì chính quyền địa phương xác nhận như sau: Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 ở thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L có nguồn gốc đất thổ cư. Năm 1992 được UBND huyện Đ giao quyền sử dụng bằng Quyết định giao đất số 01/QĐ/UB có diện tích ghi trong Quyết định là 342m2, trong đó 200m2 đất ở và 142m2 đất vườn. Đến năm 2004 thì được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 982368, ngày 28/9/2004, mang tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T, với diện tích ghi trên giấy là 270m2, trong đó ghi 200m2 đất ở, 70m2 đất vườn. Đến năm 2012, thực hiện dự án mở rộng đường Quốc lộ 8A, UBND huyện Đ đã có Quyết định thu hồi đất và đã thu hồi của gia đình ông Nguyễn Văn T 159,01m2 đất ở và 142m2 đất trồng cây lâu năm *(Đất vườn)*. Theo giấy CNQSDĐ thì hiện tại đất của gia đình ông T, bà L chỉ còn lại 40,9m2 đất ở. Tuy nhiên theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2024 thì hiện trạng diện tích sử dụng của gia đình ông T, bà L sau khi đã thu hồi, còn lại thực tế sử dụng là 289,4m2. Đối với phần diện tích đất tăng thêm so với diện tích ghi trên giấy CNQSDĐ thì chính quyền địa phương xác nhận là do sai số trong quá trình giao đất qua các thời kỳ và gia đình ông T có khai hoang thêm. Phần diện tích đất hiện tại gia đình ông T đang sử dụng, không có tranh chấp; không nằm trong quy hoạch mới của địa phương, đất đủ điều kiện để được làm thủ tục cấp, cấp đổi giấy CNQSDĐ theo quy định.

Đối với 05 thửa đất nông nghiệp ghi trong giấy CNQSDĐ số Đ 082368, ngày 28/9/2004, mang tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T thì hiện nay đã được chuyển đổi thành 03 thửa và đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L. 03 thửa đất nông nghiệp này đủ điều kiện để được tiếp tục gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Người có QLNV liên quan

ông Nguyễn Xuân S đã được Toà án thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 620, Điều 623 và Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 143 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L để lại. Ông Nguyễn Văn N phải giao lại cho ông Nguyễn Xuân S số tiền tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế mà ông S được hưởng.

Các đồng thừa kế phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị mà mình được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T chết năm 2017, bà Nguyễn Thị L chết ngày 07/02/2024, đây là thời điểm mở thừa kế đối với di sản thừa kế của người chết để lại. Ngày 02 tháng 5 năm 2024 ông Nguyễn Văn N làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L để lại vì vậy Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L chết không để lại di chúc nhưng có để lại tài sản là quyền sử dụng đất và một số tài sản gắn liền với đất. Số di sản này chưa chia, nay anh Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật về việc *"Chia di sản thừa kế"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người có QLNV liên quan, ông Nguyễn Xuân S vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng đã có người ủy quyền tham gia nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về di sản thừa kế:

Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 ở thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L có nguồn gốc đất thổ cư. Thửa đất đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T. Sau khi Nhà nước thu hồi một phần đất để mở rông hành lang Quốc lộ 8A thì vợ chồng ông T, bà L làm lại nhà mới và tiếp tục sinh sống trên thửa đất. Từ sau khi bị thu hồi một phần thửa đất đến nay, thửa đất này sử dụng ổn định, không có biến động, tranh chấp gì. Phần diện tích đất ở còn lại sau khi bị thu hồi theo hồ sơ địa chính là 40,9m2. Tuy nhiên theo kết quả xem xét thẩm định tại chổ thì hiện tại gia đình ông T, bà L đang sử dụng 289,4m2, trong đó được xác định đất ở là 40,9m2, còn lại 248.5m2, phần diện tích đất này, được chính quyền địa phương xác định là đất trồng cây lâu năm *(Đất vườn)*. Thửa đất mà ông T, bà L để lại, có hiện trạng sử dụng là 289,4m2. Thửa đất

này được chính quyền địa phương xác nhận là đất không có tranh chấp; không nằm trong quy hoạch mới của địa phương, đất đủ điều kiện để được làm thủ tục cấp đổi giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Như vậy có cơ sở để xác định thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 ở thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh có diện tích thực tế 289.4m2, trong đó 40.9m2 đất ở và 248.5m2 đất trồng cây lâu năm là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L để lại.

Đối với 05 thửa đất nông nghiệp trước đây của ông T, bà L, nay được chuyển đổi thành 03 thửa và đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 532048 ngày 30/12/2013 mang tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L, vì vậy 03 thửa đất nông nghiệp này cũng là di sản của ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị L để lại.

Ngoài ra các đồng thừa kế cũng thừa nhận toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 ở thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh là di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L để lại.

[3] Về quyền thừa kế, hàng thừa kế và kỷ phần thừa kế:

Bà Nguyễn Thị L là người chết sau ông Nguyễn Văn T, bà Lchết ngày 07/02/2024, đây là thời điểm mở thừa kế. Tại thời điểm này cả 7 người con là hàng thừa kế thứ nhất đều còn sống và đều có quyền hưởng di sản của ông T, bà L để lại và đều được hưởng kỷ phần bằng nhau, cụ thể toàn bộ di sản thừa kế của ông T, bà L được chia 7 phần bằng nhau, mỗi đồng thừa kế được hưởng một phần, cụ thể mỗi phần có giá: 1.960.761.402 đồng : 7 = 280.108.771 đồng. Tuy nhiên quá trình hoà giải cũng như tại phiên toà, 5 đồng thứ kế là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H đều nhất trí, thoả thuận tự nguyện giao lại phần di sản mà mình được hưởng cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu, sử dụng. Xét thấy sự thoả thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên chấp nhận và giao kỷ phần mà ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H cho ông Nguyễn Văn N sở hữu, sử dụng. Còn đối với ông Nguyễn Xuân S, cố tình không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án nên Toà án không có căn cứ xác định ý chí, nguyện vọng của ông S, vì vậy cần áp dụng Điều 651 Bộ luật Dân sự chia và giao cho ông S kỷ phần thừa kế mà ông S được quyền hưởng theo quy định của pháp luật.

[4] Về cách thức phân chia di sản:

Theo quy định của pháp luật thì anh Nguyễn Xuân S được hưởng 1/7 *(Một phần bảy)* giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L để lại. Nếu chia bằng hiện vật thì phần diện tích đất ở + đất trồng cây lâu năm của mỗi đồng thừa kế được hưởng là khoảng 41m2. Với diện tích này thì không đủ điều kiện để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, mà nếu có giao cho anh S sử dụng phần đất ít ỏi này thì cũng rất khó khăn trong việc cải tạo, xây dựng, kiến thiết các công trình phục vụ đời sống sinh hoạt gia đình. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Xuân S không hợp tác với Toà án cũng như các đồng thừa kế khác về việc giải quyết vụ án nên không có căn cứ xác định nguyện vọng của anh S như thế nào. Vì vậy trên cơ sở di sản thừa kế, xét trong vụ án này, cần giao toàn bộ di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L để lại cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu, sử dụng, ông Nguyễn Văn N phải giao lại cho ông Nguyễn Xuân

S số tiền tương ứng với kỷ phần thừa kế mà anh S được hưởng là phù hợp thực tế, đúng pháp luật.

[5] Đối với khoản thù lao, chi phí bảo quản di sản, các bên đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Xuân S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế của mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đầy đủ toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản và không có yêu cầu gì thêm nên miễn xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623 và Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 143 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chia di sản thừa kế: *(Có sơ đồ kèm theo Bản án)*

1.1. Chia cho ông Nguyễn Văn N:

- Giao 40,9 m2 đất ở, trị giá 286.300.000 đồng và tạm giao 248,5m2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 1.157.637.250 đồng, thuộc thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 982368, ngày 28/9/2004, mang tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng;

Ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm làm việc với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng 03 thửa đất nông nghiệp *(Đất trồng lúa)*, trị giá 145.819.560 đồng, cụ thể: Thửa số 175 tờ bản đồ số 02 diện tích 439,7m2; thửa số 184 tờ bản đồ số 02 diện tích 955,1m2 và thửa số 217 tờ bản đồ số 7 diện tích 1346m2, tổng diện tích đất trồng lúa là 2740,8 m2. 03 thửa đất nông nghiệp này cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 532048 ngày 30/12/2013, mang tên người sử dụng đất, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L.

- Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu toàn bộ số tài sản trên thửa đất số 70 tờ bản đồ số 13 thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4, 67,34m2, trị giá: 262.275.833 đồng
- Công trình phụ, nhà bếp 45,5m2, trị giá: 57.557.500 đồng;
- 01 ngôi nhà tạm 19,54m2, trị giá: 4.865.460 đồng;
- Hệ thống mái che, khung sắt lợp tôn, trị giá: 17.005.100 đồng;
- Mái hắt bằng tôn, trị giá: 6.378.400 đồng;

- Sân trước nhà 71,4m2, trị giá: 4.712.400 đồng;
- Hệ thống cánh cổng, trị giá: 1.791.900 đồng;
- 04 cây mít, đường kính khoảng 0,8cm, trị giá: 1.760.000 đồng;
- 01 cây đường kính khoảng 20cm, trị giá: 2.400.000 đồng;
- 02 cây ổi, đường kính khoảng 15cm, trị giá: 4.700.000 đồng;
- 03 cây na, đường kính khoảng 10cm, trị giá: 3.540.000 đồng;
- 01 cây khế, đường kính khoảng 20cm, trị giá: 2.670.000 đồng;
- 14 cây tràm, đường kính khoảng 25 – 30cm, trị giá: 588.000 đồng;
- 01 cây mưng, đường kính khoảng 30cm, trị giá: 400.000 đồng;
- 02 cây sưa, đường kính khoảng 15cm, trị giá: 360.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng, sở hữu là 1.960.761.402 đồng, *(Một tỷ chín trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mốt ngàn bốn trăm linh hai đồng)*.

1.2. Chia cho ông Nguyễn Xuân S: Ông Nguyễn Văn N phải giao lại cho ông Nguyễn Xuân S số tiền tương ứng với kỷ phần thừa kế mà ông S được hưởng, cụ thể: Số tiền 280.108.771 đồng *(Hai trăm tám mươi triệu một trăm lẽ tám ngàn bảy trăm bảy mốt đồng)*.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 62.419.579 đồng *(Sáu hai triệu bốn trăm mười chín ngàn năm trăm bảy chín đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* mà ông N đã nộp, theo biên lai tạm ứng án phí số 0013303 ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, ông Nguyễn Văn N còn phải nộp tiếp số tiền 57.419.579 đồng *(Năm bảy triệu bốn trăm mười chín ngàn năm trăm bảy chín đồng)*.

Ông Nguyễn Xuân Sphải chịu 14.005.438 đồng *(Mười bốn triệu không trăm linh năm ngàn bốn trăm ba tám đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; bị đơn, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đại diện theo uỷ quyền của người có QLNV liên quan có mặt, có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Xuân S vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

4. Trường hợp bên có nghĩa vụ trả tiền, chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. *Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị*

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Quang Nghị

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Người đại diện của đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Hà Tĩnh;
- Viện kiểm sát ND huyện Đ;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi cục THA dân sự huyện Đ;
- Lưu hồ sơ, VP.